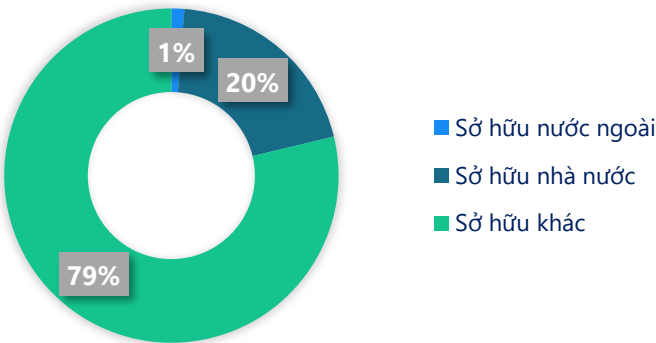


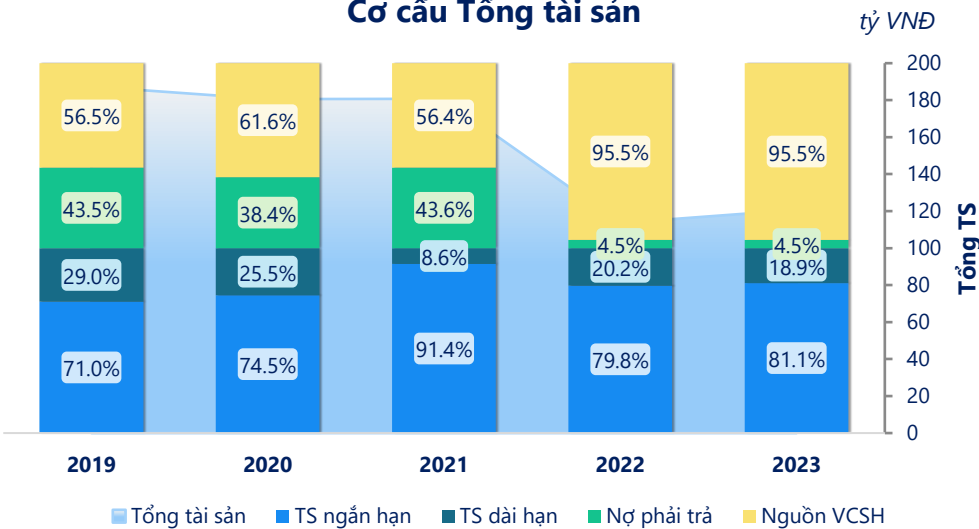
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,220		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,637		
SL cổ phiếu LH		7,999,980		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,460		
% sở hữu nước ngoài		1.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		115		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152		
P/E		7.2		
EPS		2,639		
	YTD	1T	3T	6T
NAV	9.0%	29.5%	32.1%	37.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



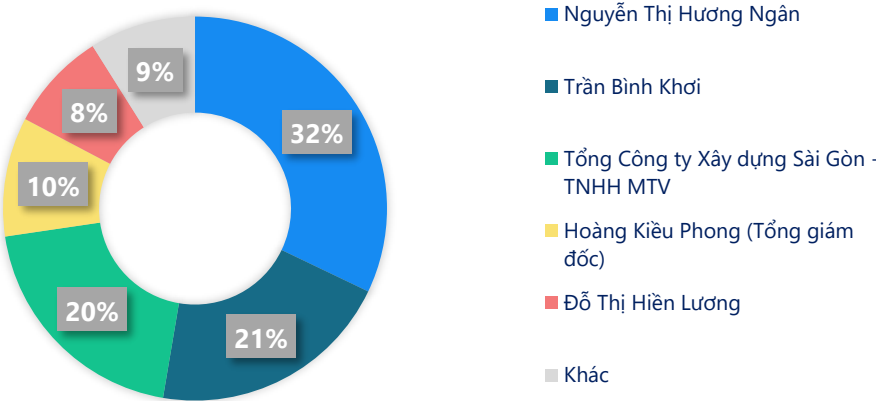
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAV** năm 2023 tăng trưởng **6.25%** so với năm trước, đạt **120.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

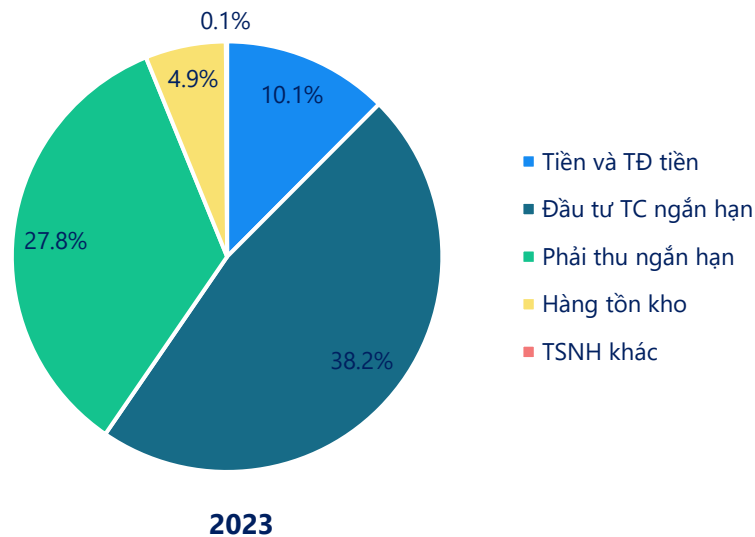
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **78.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.25%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Hương Ngân** sở hữu **32.1%**, lớn thứ 2 là Trần Bình Khơi nắm giữ 20.6% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 20.0%.

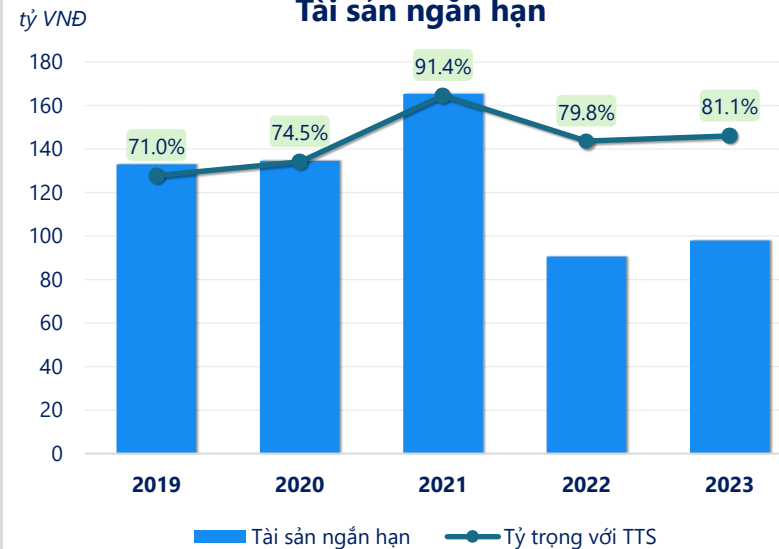
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



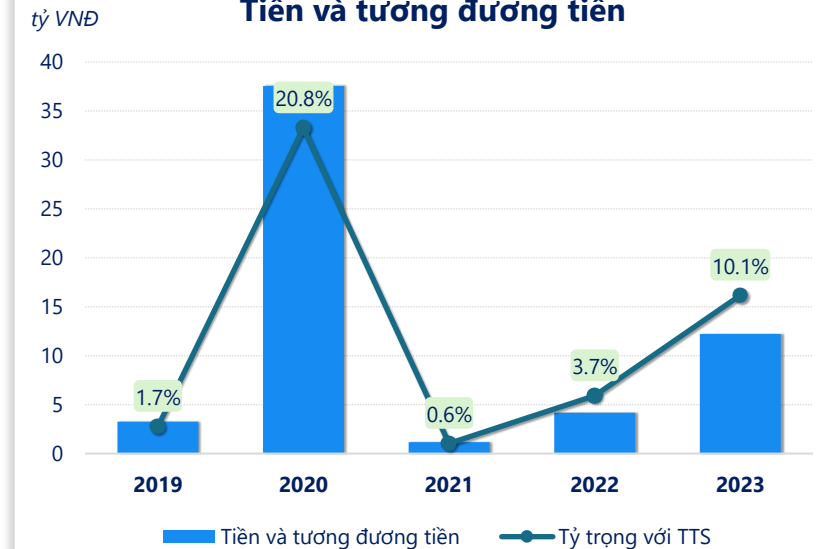
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của NAV đạt **97.86** tỷ đồng, tăng trưởng **8.00%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

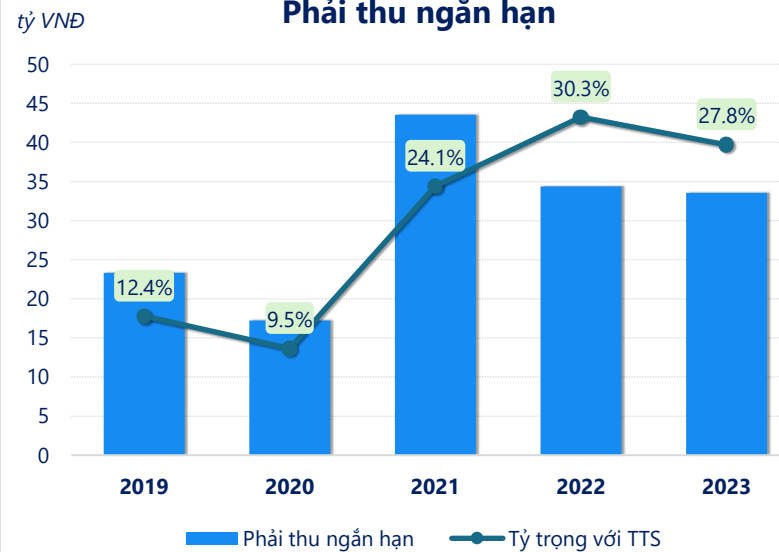
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



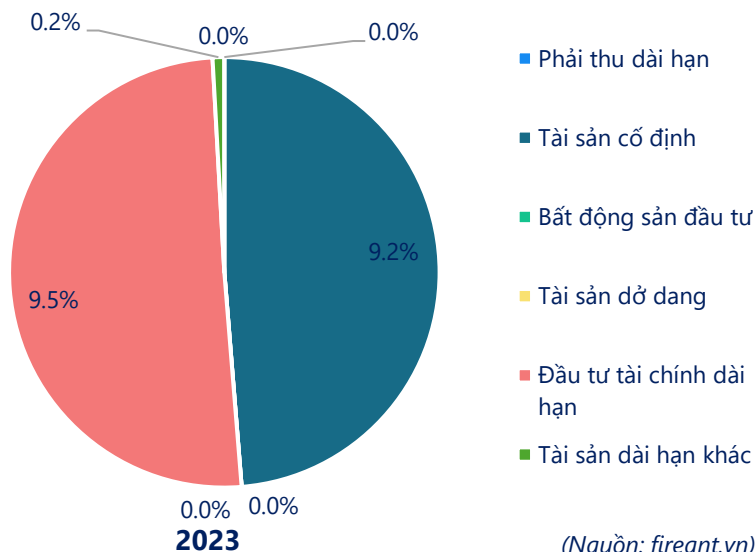
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

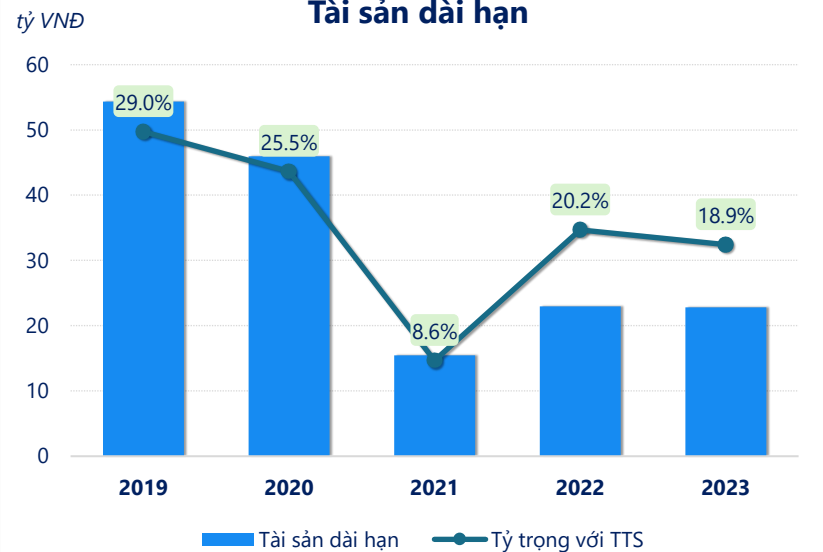


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **22.81** tỷ đồng giảm **0.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.53%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.21%.

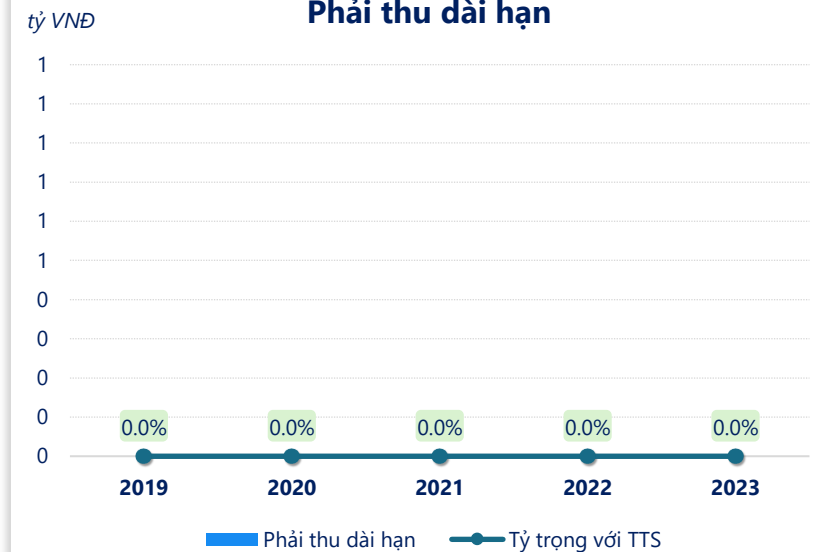
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



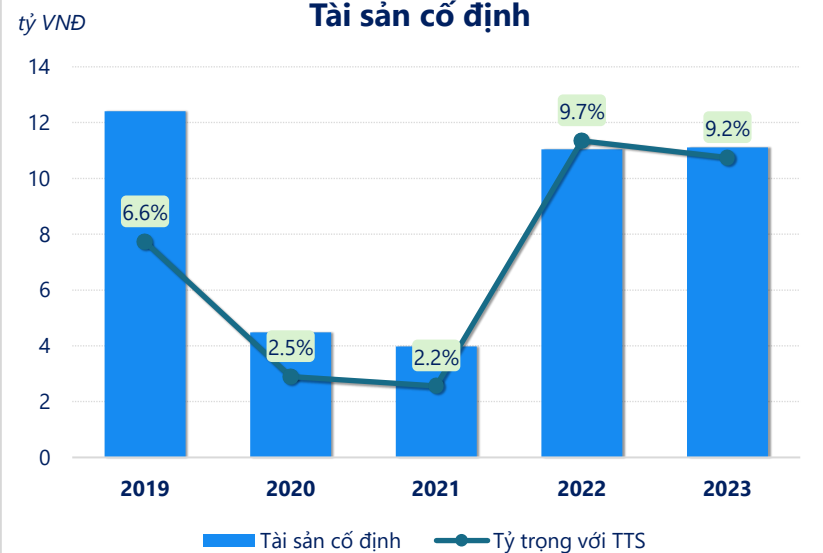
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



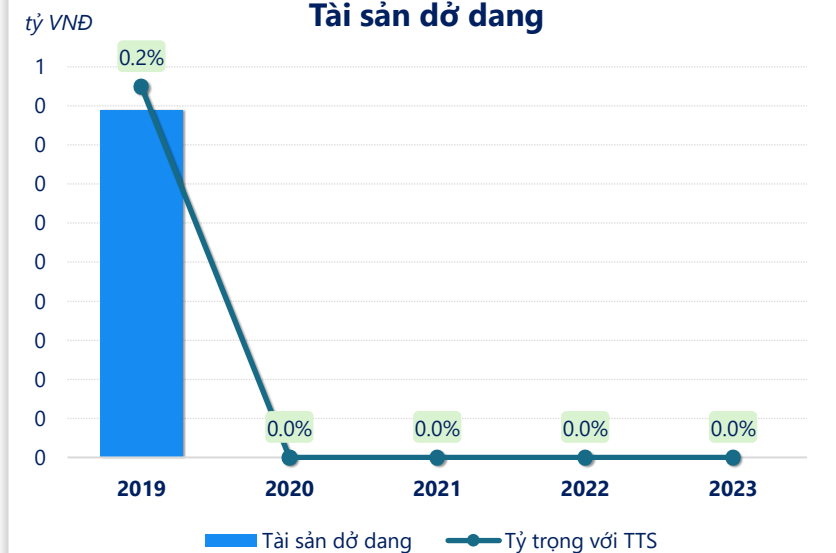
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

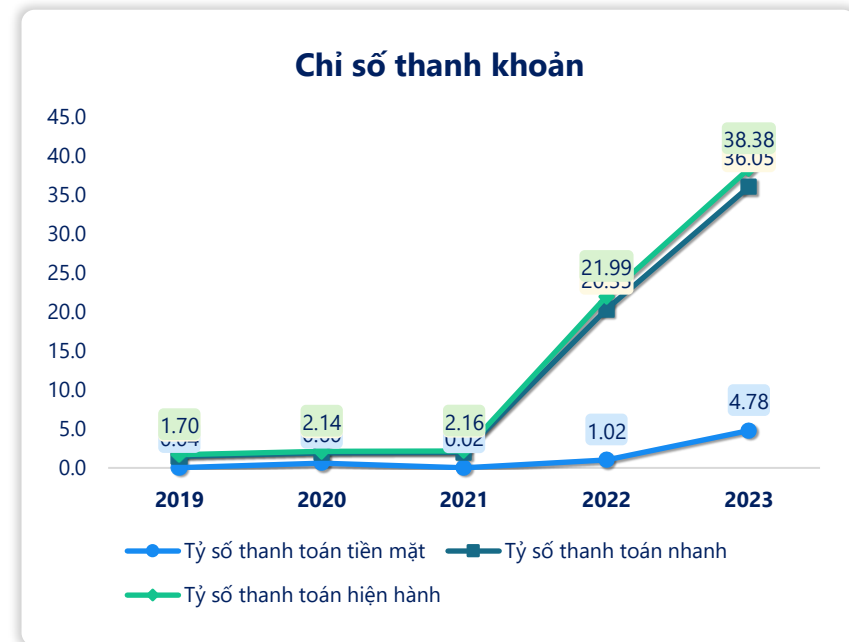
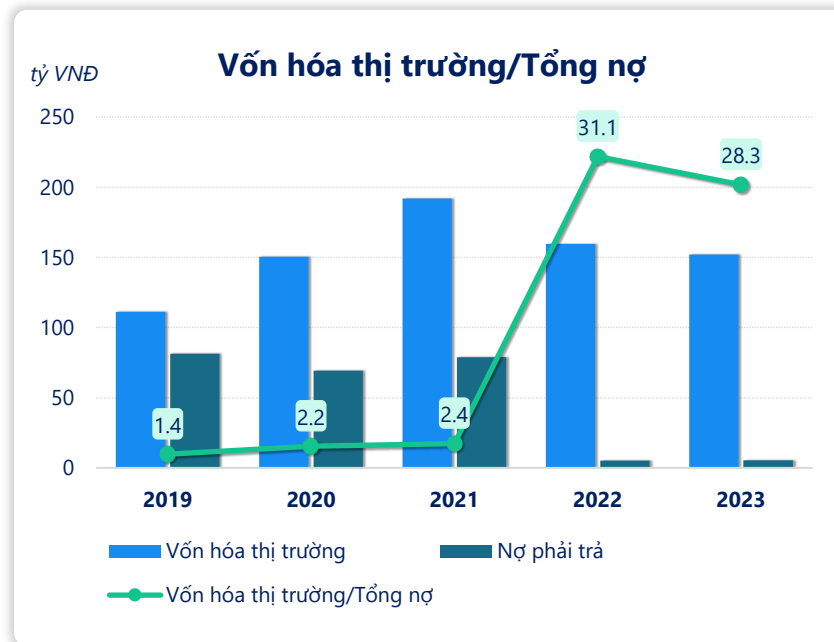
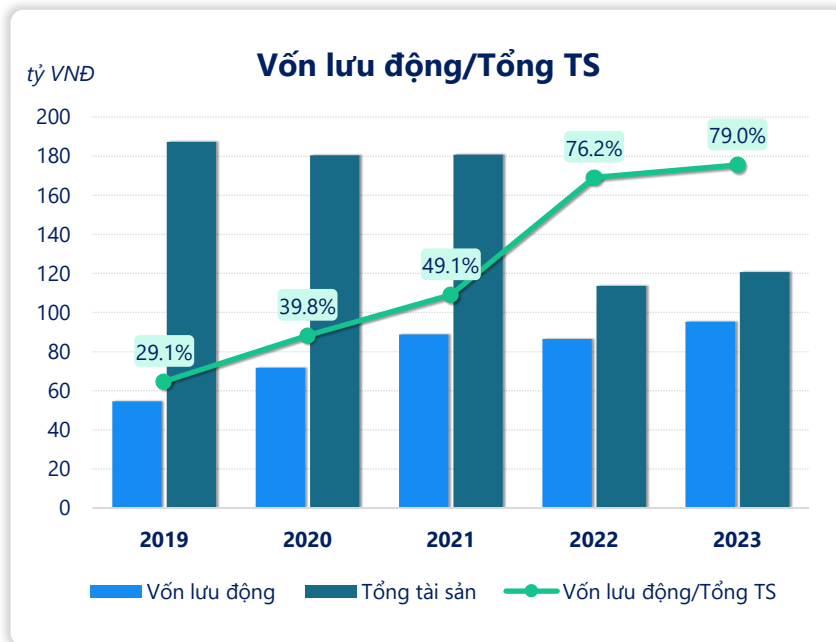
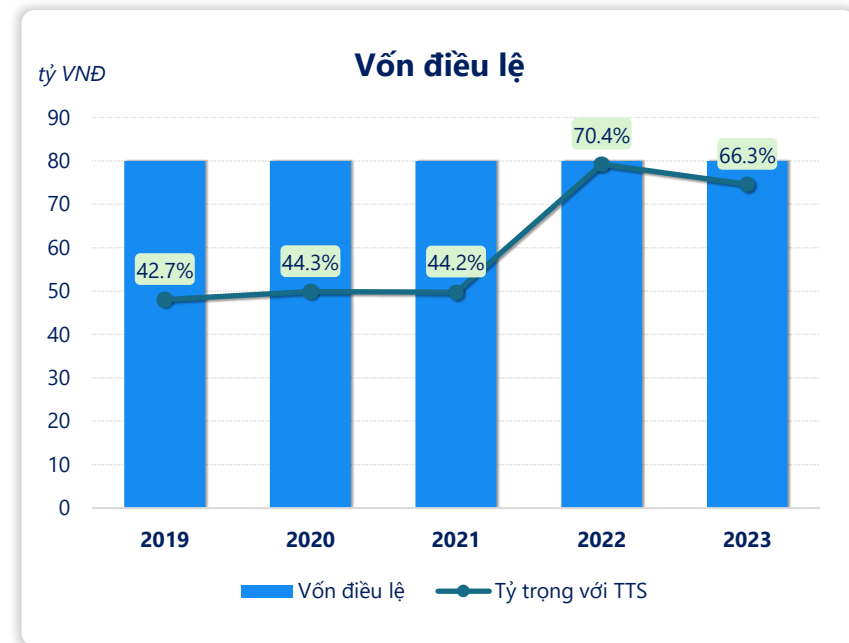
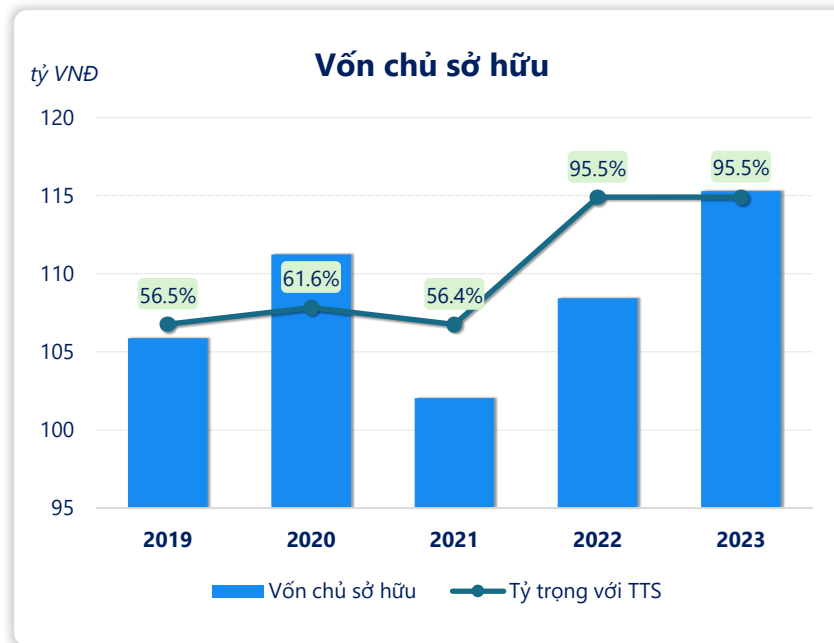
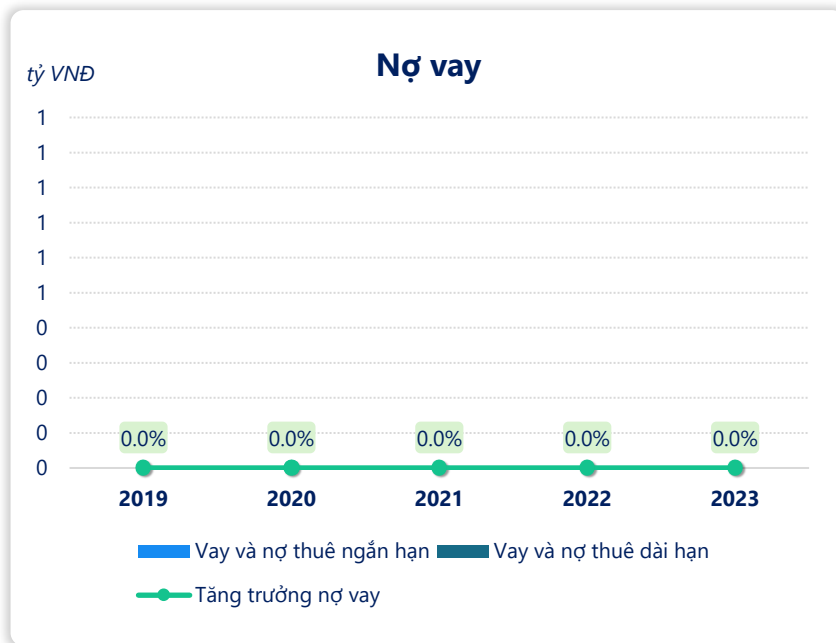


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>121</b>	<b>114</b>	<b>6.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>97.9</b>	<b>90.6</b>	<b>8.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.2	4.19	191%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.1	45.0	2.4%
Phải thu ngắn hạn	33.5	34.4	-2.5%
Hàng tồn kho	5.93	6.78	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.25	-64.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22.8</b>	<b>23.0</b>	<b>-0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.1	11.0	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.42	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5.37</b>	<b>5.14</b>	<b>4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.93</b>	<b>4.12</b>	<b>-4.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.44</b>	<b>1.02</b>	<b>41.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>108</b>	<b>6.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>108</b>	<b>6.3%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>105</b>	<b>70.8</b>	<b>61.3</b>	<b>101</b>	<b>129</b>
Giá vốn hàng bán	99.8	59.2	50.5	84.8	114
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.43</b>	<b>11.6</b>	<b>10.8</b>	<b>15.8</b>	<b>15.5</b>
Doanh thu HĐTC	20.4	25.4	17.2	16.7	16.6
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.71	1.70	0.27	0.11	0.01
Chi phí QLDN	8.95	10.5	7.22	7.43	9.17
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.1</b>	<b>24.7</b>	<b>20.5</b>	<b>24.9</b>	<b>22.9</b>
Lợi nhuận khác	0.30	2.38	-0.44	1.23	0.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.4</b>	<b>27.1</b>	<b>20.1</b>	<b>26.2</b>	<b>23.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.4</b>	<b>24.7</b>	<b>18.5</b>	<b>23.2</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.4</b>	<b>24.7</b>	<b>18.5</b>	<b>23.2</b>	<b>21.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-6.77	-24.1	-46.0	8.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	57.5	6.11	73.3	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.80	-16.5	-18.4	-24.3	-12.8
Tiền đầu kỳ	4.04	3.25	37.5	1.17	4.19
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.81</b>	<b>34.3</b>	<b>-36.4</b>	<b>3.02</b>	<b>8.01</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.25	37.5	1.17	4.19	12.2